TOPIC 2
EDUCATION

I. VOCABULARY

adv

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abolish	v	/əˈbɒlɪʃ/	*bãi bỏ*
2	Academic Academics Academy	a n n	/ˌækəˈdemɪk/ /ˌækəˈdemɪks/ /əˈkædəmi/	*thuộc học viện* *các môn học tại học viện* *học viện*
3	Accommodation	n	/əˌkɒməˈdeɪʃən	*chỗ ở*
4	Administration	n	/ədˌmɪnɪˈstreɪʃən/	*sự quản lí*
5	Auditory	a	/ˈɔːdɪtəri/	*thuộc thính giác*
6	Augment	v	/ɔːgˈment/	*gia tăng, tăng thêm*
7	Bachelor	n	/ˈbætʃələr/	*cử nhân*
8	Care-taker	n	/ˈkeəˌteɪkər/	*người quản gia*
9	Compulsory Compel	a n	/kəmˈpʌlsəri/ /kəmˈpel/	*bắt buộc* *sự bắt buộc*
10	Construction Constructive Construct	n a v	/kənˈstrʌkʃən/ /kənˈstrʌktɪv/ /kənˈstrʌkt/	*cấu trúc, sự xây dựng* *có tính cách xây dựng* *xây dựng, kiến thiết*
11	Cram	v	/kræm/	*nhồi nhét*
12	Daunting	a	/ˈdɔːntɪŋ/	*nản chí*
13	Degree Certificate Diploma Qualification	n n n n	/dɪˈgriː/ /səˈtɪfɪkət/ /dɪˈpləʊmə/ /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃən/	*bằng cấp* *chứng nhận* *chứng chỉ, văn bằng* *trình độ*
14	Deplorable	a	/dɪˈplɔːrəbəl/	*tồi tệ, tệ hại*
15	Determination	n	/dɪˌtɜːmɪˈneɪʃən/	*sự quyết tâm, sự xác định*
16	Diligent	a	/ˈdɪlɪdʒənt/	*cần cù, chuyên cần*

intimidating

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
17	Discipline	n	/'dɪsəplɪn/	*kỷ luật*
18	Dolefully	adv	/'dəʊlfəli/	*một cách u sầu*
19	Encouragement Courage	n n	/ɪn'kʌrɪdʒmənt/ /'kʌrɪdʒ/	*sự cổ vũ, sự động viên* *dũng khí, sự can đảm*
20	Endurance	n	/ɪn'dʒʊərəns/	*sự chịu đựng*
21	Enrolment	n	/ɪn'rəʊlmənt/	*sự kết nạp, sự đăng kí*
22	Evaluate Evaluation	v n	/ɪ'væljueɪt/ /ɪˌvælju'eɪʃən/	*định giá, ước lượng* *sự định giá, sự ước lượng*
23	Exasperate	v	/ɪg'zɑ:spəreɪt/	*làm ai đó bực tức, phát cáu*
24	Expel Deport Eject Exile	v v v v	/ɪk'spel/ /dɪ'pɔ:t/ /i'dʒekt/ /'eksaɪl/	*đuổi học* *trục xuất* *đuổi ra* *lưu đày*
25	Flip-chart	n	/'flɪp ˌtʃɑ:t/	*bảng kẹp giấy*
26	Giftedness	n	/'gɪftɪdnəs/	*sự có tài, có năng khiếu*
27	Independent/private school /ˌɪndɪ'pendənt/'praɪvət 'sku:l/			*trường tư thục*
28	Instinctively	adv	/ɪn'stɪŋktɪvli/	*một cách bản năng*
29	Institution	n	/ˌɪnstɪ'tʃu:ʃən/	*học viện*
30	Kinesthetic	a	/ˌkɪnɪs'θetɪk/	*thuộc cảm giác vận động*
31	Majority Minority	n n	/mə'dʒɒrəti/ /maɪ'nɒrəti/	*đa số* *thiểu số*
32	Moderately	adv	/'mɒdərətli/	*một cách vừa phải*
33	Mortgage	n	/'mɔ:gɪdʒ/	*vật thế chấp*
34	Obstruction	n	/əb'strʌkʃən/	*sự cản trở, sự làm tắc nghẽn*
35	Outcome Outburst Outbreak Outset	n n n n	/'aʊtkʌm/ /'aʊtbɜ:st/ /'aʊtbreɪk/ /'aʊtset/	*kết quả, đầu ra* *sự bộc phát (cảm xúc...)* *sự bùng phát (dịch bệnh...)* *sự bắt đầu, sự khởi đầu*
36	Pathetically	adv	/pə'θetikli/	*một cách thương tâm*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
37	Postgraduate	n	/ˌpəʊstˈgrædʒuət/	*nghiên cứu sinh*
	Undergraduate	n	/ˌʌndəˈgrædʒuət/	*sinh viên chưa tốt nghiệp*
	Graduation	n	/ˌgrædʒuˈeɪʃən/	*sự tốt nghiệp*
	Graduate	n/v	/ˈgrædʒuət/	*(người) tốt nghiệp*
38	Prestigious	a	/presˈtɪdʒəs/	*có uy tín, có thanh thế*
39	Profoundly	adv	/prəˈfaʊndli/	*một cách sâu sắc*
40	Requisite	n	/ˈrekwɪzɪt/	*điều kiện thiết yếu*
41	Respectable	a	/rɪˈspektəbəl/	*đáng kính trọng, tôn trọng*
	Respected	a	/rɪˈspektɪd/	*được kính trọng, tôn trọng*
	Respective	a	/rɪˈspektɪv/	*riêng rẽ, tương ứng*
	Respectful	a	/rɪˈspektfəl/	*lễ phép, kính cẩn*
	Respect	n/v	/rɪˈspekt/	*(sự) kính trọng, tôn trọng*
42	Restrictively	adv	/riˈstriktivli/	*một cách có hạn định, hạn chế*
	Predominantly	adv	/prɪˈdɒmɪnəntli/	*hầu hết, phần lớn, đa phần*
	Arbitrarily	adv	/ˈɑːbitrərili/	*một cách tùy tiện, tùy ý*
	Spontaneously	adv	/spɒnˈteɪniəsli/	*một cách tự phát*
43	Satisfactory	a	/ˌsætɪsˈfæktəri/	*vừa lòng, thỏa mãn*
44	Scholarship	n	/ˈskɒləʃɪp/	*học bổng*
	Scholar	n	/ˈskɒlər/	*học giả*
	Schooling	n	/ˈskuːlɪŋ/	*sự giáo dục ở nhà trường*
45	Severity	n	/sɪˈverəti/	*tính nghiêm trọng*
46	Smoothly	adv	/ˈsmuːðli/	*một cách trôi chảy*
47	State school	np	/ˈsteɪt ˌskuːl/	*trường công lập*
48	Supervision	n	/ˌsuːpəˈvɪʒən/	*sự giám sát*
49	Vocational	a	/vəʊˈkeɪʃənəl/	*nghề nghiệp; hướng nghiệp*
50	Woefully	adv	/ˈwəʊfəli/	*một cách buồn bã*

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	As bold as brass: *mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu*	
2	Ask sb for permission	*xin phép ai đó*

LIVEWORKSHEETS